

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST.

Ngày: 27/04/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thế Hanh

Ông Nguyễn Công Tân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/04/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 36/2023/TLST- DS ngày 16/02/2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2023/QĐXXST-DS ngày 07/4/2023 của tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1969(có mặt)

Địa chỉ: thôn Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Nguyễn Như T, sinh năm 1955.

Nơi cư trú tại: Tổ dân phố Phúc Thắng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Thuỷ, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Thôn Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn anh T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C do ông Nguyễn Như T là đại diện theo ủy quyền

trình bày: Ông C và anh T có mối quan hệ là hàng xóm láng giềng với nhau nên anh T có hỏi vay tiền của ông C. Ngày 30/12/2015 ông C có cho anh T vay số tiền gốc là 10.000.000 đồng. Khi vay anh T có viết và ký vào Giấy vay tiền ngày 30/12/2015 xác nhận vay của ông C số tiền gốc là 10.000.000 đồng. Thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày vay. Trong giấy vay nợ không thể hiện lãi suất nhưng trên thực tế hai bên có thỏa thuận miêng lãi suất là 1%/tháng.

Hết thời hạn trả nợ, mặc dù ông C đã đòi nhiều lần nhưng anh T không trả cho ông C tiền nợ gốc và nợ lãi. Nay ông C khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa buộc anh T phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền nợ lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng từ 30/12/2015 đến nay (84 tháng) là 8.400.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 18.400.000 đồng. Tại phiên tòa ông C thay đổi yêu cầu về việc tính lãi suất, ông yêu cầu Tòa án buộc anh T phải trả lãi cho ông theo quy định pháp luật kể từ ngày 21/01/2016 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn là anh T trình bày: Do mối quan hệ là hàng xóm nên ngày 30/12/2015 anh có vay của ông C số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng. Khi vay anh có ký vào giấy vay tiền ngày 30/12/2015 với ông C và hẹn 20 ngày sau sẽ trả. Từ khi vay tiền đến nay do kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên anh không có tiền trả cho ông C. Nay ông C khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền 10.000.000 đồng anh đồng ý nhưng do kinh tế gia đình khó khăn anh đề nghị được trả dần.

Về lãi suất: Anh xác định trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất và trên thực tế hai bên cũng không thỏa thuận về lãi suất nên ông C khởi kiện yêu cầu anh phải trả lãi thì anh không đồng ý. Anh cũng xác định tiền vay của ông C là vay để chi tiêu cá nhân riêng, không liên quan đến vợ anh là chị Nguyễn Thị Điệp. Anh sẽ có trách nhiệm một mình trả tiền cho ông C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thuỷ trình bày: bà là vợ của ông C. Bà có viết việc ông C cho anh T vay tiền số tiền là 10.000.000 đồng. Nay ông C khởi kiện đòi ông T số tiền nợ gốc và tiền lãi bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông. Bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Áp dụng các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 468; 469; 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C.

Buộc anh Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị T số tiền là 17.300.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng), trong số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 7.300.000 đồng.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị T quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do ông C đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các giấy tờ do ông C giao nộp, lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Hữu C khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Đăng T thanh toán số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Đăng T là bị đơn đang cư trú trên địa bàn huyện Hiệp Hòa vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn là anh Nguyễn Đăng T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên xuất trình và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy: Do mối quan hệ là hàng xóm nên ông C đã cho anh T vay số tiền 10.000.000 đồng, có giấy biên nhận vay tiền ngày 30/12/2015. Quá trình vay nợ anh T chưa trả được cho ông C số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng mặc dù ông C đã tiến hành đòi nhiều lần. Việc anh T không trả tiền cho ông C là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Anh T cũng đồng ý trả

cho ông C số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng nhưng vì kinh tế khó khăn nên đề nghị được trả dần. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu tòa án buộc anh Tn phải có nghĩa vụ trả cho ông C, bà T số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[3] Về lãi xuất: Trong giấy vay tiền ngày 30/12/2015 hai bên không thỏa thuận về lãi xuất, phía bị đơn là anh T không thừa nhận khoản vay có lãi suất nên cần xác định đây là hợp đồng vay không có lãi suất. Tuy nhiên, trong hợp đồng có thể hiện thời hạn vay là 20 ngày, hết thời hạn vay anh T không trả được cho ông C tiền nợ gốc, ông C đề nghị Tòa án buộc anh T phải trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 21/01/2016 cho đến ngày xét xử nên cần áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 466 buộc anh T phải trả lãi cho vợ chồng ông C kể từ ngày vay tiền 21/01/2016 dương lịch đến ngày xét xử theo lãi suất quy định là 10%/năm là có căn cứ. Số tiền lãi anh T phải trả là:

$10.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 7 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 7.300.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền nợ lãi và nợ gốc mà anh T phải trả cho ông C, bà T là 17.300.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của ông C được chấp nhận nên bị đơn anh T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Căn cứ các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 468; 469; 688 Bộ luật Dân sự ; Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C.

Buộc anh Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị T số tiền là 17.300.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng), trong số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 7.300.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành có có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Anh Nguyễn Đăng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 865.000 đồng (tám trăm sáu mươi năm nghìn đồng).

Hoàn trả ông Nguyễn Hữu C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 670.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012131 ngày 16/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – C toạ phiên toà

Đào Thị Oanh